TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/DS-ST
Ngày: 04-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn T1

Ông Huỳnh Sơn Tây

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hà Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2025/TLST-DS ngày 04/3/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 01/2025/QĐXXST-DS ngày 02/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-DS ngày 21/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 6, khu phố 5, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 6, khu phố 5, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Hồ Văn N, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 36 Nguyễn L, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định (nay là số 36 Nguyễn L, phường A, tỉnh Gia Lai).

2. Bà Đoàn Thị Yến N2, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn 6, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là thôn 6, xã I, tỉnh Gia Lai).

3. Ông Trần Long Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: TDP3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là TDP3, xã C, tỉnh Gia Lai).

(Theo Giấy ủy quyền ngày 11/9/2024). Ông Đ bà N1, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, ông N có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 5, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 5, khu phố 5, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Phạm Thị G; sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 5, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là tổ 5, khu phố 5, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 20/8/2023, bà Nguyễn Thị Thu T cho bà Nguyễn Thị T1 vay số tiền là 1.027.500.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), lãi suất 03%/tháng. Hai bên có lập Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023. Bà T1 nói với bà T là bà T1 đang bán đất, bán xong đất là bà T1 sẽ trả lại tiền cho bà T trong khoảng 01 hoặc 02 tháng. Sau đó, bà T có nghe thông tin là bà T1 đã bán đất nên đến nhà bà T1 để yêu cầu trả lại tiền gốc và tiền lãi nhưng bà T1 trốn tránh và không có ý định trả tiền cho bà T. Mặc dù bà T đã nhiều lần hối thúc nhưng bà T1 cố tình không trả tiền. Vì vậy, bà T làm đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà T1 trả tiền vay là: 1.027.500.000 đồng *(*Một tỷ không trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi (lãi suất 01%/tháng) từ ngày 20/08/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 1.027.500.000 x 01% x 23 tháng 15 ngày = 241.462.500 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng). Tổng số tiền bà T1 phải trả cho bà T là 1.268.962.500 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2025 như sau:

Bà T1 và bà T có mối quan hệ hàng xóm với nhau. Bà T1 thừa nhận có vay tiền của bà T theo Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023 với số tiền 1.027.500.000 đồng. Trong giấy mượn tiền không thỏa thuận về lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng là 03%/tháng, không xác định thời hạn. Số tiền này là cộng dồn các khoản nợ của bà đối với bà T chứ không có việc giao tiền giữa hai bên sau khi viết giấy mượn tiền. Bà T có đến nhà đòi tiềnvà bà T1 nói là bán đất được sẽ trả tiền cho bà T. Bà T1 xác định chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Thị T1 trong Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023 là của bà. Bà đồng ý trả số tiền 1.027.500.000 đồng cho bà T nhưng không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng bà Phạm Thị G trình bày ý kiến tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt: Bà G có viết chữ viết, chữ ký tại mục người làm chứng trong Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023 giữa bà Nguyễn Thị Thu T và bà Nguyễn Thị T1. Giữa bà T1 và bà T có sự vay mượn tiền nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu bà G không rõ. Bà G đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán đã tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục phiên tòa.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 trả khoản nợ theo Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023. Bà Nguyễn Thị T1 có nơi cư trú tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chi Minh). Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Long Đ và bà Đoàn Thị Yến N1, bị đơn bà Nguyễn Thị T1, người làm chứng bà Phạm Thị G có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà T khởi kiện bà T1 yêu cầu bà T1 trả nợ gốc 1.027.500.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023 và phải trả lãi từ ngày 20/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 01%/tháng tương ứng với số tiền 241.462.500 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn: Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023 giữa bà Nguyễn Thị Thu T và bà Nguyễn Thị T1 với nội dung: Bên A (người có mượn tiền) bà Nguyễn Thị Thu T; bên B (người mượn tiền) Nguyễn Thị T1 thể hiện bà T1 có mượn bà T số tiền 1.027.500.000 đồng không xác định lãi suất và thời hạn vay, có người làm chứng là bà Phạm Thị G. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận trong giấy mượn tiền không thỏa thuận về lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng là 03%/tháng. Bị đơn thừa nhận chữ viết, chữ ký Nguyễn Thị T1 trong giấy mượn tiền là của bị đơn và có mượn nguyên đơn số tiền 1.027.500.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.027.500.000 đồng. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định của khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Giấy mượn tiền ngày 20/8/2023 không xác định thời hạn vay, nguyên đơn xác định cho bị đơn vay trong thời hạn 01 đến 02 tháng nhưng bị đơn không thừa nhận. Do đó, đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất. Ngày 13/12/2024, nguyên đơn đã gửi thông báo đòi nợ với nội dung yêu cầu bị đơn trả nợ trong vòng 07 ngày kể từ ngày thông báo cho bị đơn và bị đơn thừa nhận có nhận được thông báo này. Vì vậy, căn cứ Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 1.027.500.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn: Như đã phân tích nêu trên, hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng không kỳ hạn và có lãi. Do đó, theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất trong trường hợp này được tính như sau: Lãi trong hạn: Từ ngày 20/8/2023 đến 20/12/2024 với mức lãi suất được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự; lãi chậm trả: Từ ngày 21/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (04/8/2025) với mức lãi suất được quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất cho vay là 03%/tháng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 01%/tháng nên Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất là 01%/tháng. Cụ thể: Lãi trong hạn: 1.027.500.000 đồng x 01% x 01 năm 4 tháng = 164.400.000 đồng; lãi chậm trả: 1.027.500.000 đồng x 01% x 150% x 7 tháng 15 ngày = 107.887.500 đồng; tổng số tiền lãi là 272.287.500 đồng. Tuy nhiên, theo yêu cầu khởi kiện về tính lãi của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 20/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 241.462.500 đồng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 97; Điều 147; Điều 227, Điều 229, Điều 244, Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều: 357, 463, 466; 468; 469 của Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 1.268.962.500 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng), trong đó nợ gốc 1.027.500.000 đồng *(*Một tỷ không trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), tiền lãi 241.462.500 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu số tiền 50.068.875 đồng (Năm mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

2.2 Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 23.165.000 đồng (Hai mươi ba triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005044 ngày 27/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Lê Thị Hương